

Số: 1736/QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương thức đào tạo đối với NCS khóa năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-ĐHQG ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định thi điểm một số nội dung về đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-KHTN ngày 29/09/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên-ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định chương trình và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương thức đào tạo chương trình tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh khóa năm 2025.

Danh sách nghiên cứu sinh và phương thức đào tạo đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm hoàn thành chương trình đào tạo theo đúng quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của ĐHQG-HCM và Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website: <https://sdh.hcmus.edu>;
- Lưu: VT, SDH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
TỰ NHIÊN
Nguyễn Trung Nhân

**PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NGHIÊN CỨU SINH KHÓA NĂM 2025**

(Đính kèm quyết định số 1336 /QĐ-KHTN, ngày 18 /05/2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHTN)

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Phương thức đào tạo
1	25N11101	Nguyễn Trọng Thuận	20/08/2000	9480101	Khoa học máy tính	2
2	25N11102	Lý Tuấn Anh	20/01/1990	9480101	Khoa học máy tính	2
3	25N11103	Dương Thái Bảo	25/08/1990	9480101	Khoa học máy tính	2
4	25N11104	Nguyễn Quốc Bình	07/02/1987	9480101	Khoa học máy tính	2
5	25N11105	Nguyễn Lê Hoàng Dũng	16/02/1989	9480101	Khoa học máy tính	2
6	25N11106	Trần Mai Khiêm	10/06/1998	9480101	Khoa học máy tính	2
7	25N11107	Võ Thanh Lâm	30/04/2002	9480101	Khoa học máy tính	2
8	25N11108	Đỗ Trọng Lễ	05/05/1996	9480101	Khoa học máy tính	2
9	25N11109	Trương Thị Mỹ Ngọc	17/10/1988	9480101	Khoa học máy tính	2
10	25N11110	Hoàng Đức Quang	17/05/1977	9480101	Khoa học máy tính	1
11	25N11111	Lê Long Quốc	25/03/1999	9480101	Khoa học máy tính	1
12	25N11112	Huỳnh Việt Thám	26/03/1998	9480101	Khoa học máy tính	2
13	25N11113	Lê Vũ Trường	12/02/1987	9480101	Khoa học máy tính	2
14	25N12101	Nguyễn Đặc Quỳnh Mi	07/05/1985	9480104	Hệ thống thông tin	2
15	25N15101	Vương Trọng Nhân	08/10/1994	9480107	Trí tuệ nhân tạo	2
16	25N15102	Lê Võ Minh Thư	24/05/1982	9480107	Trí tuệ nhân tạo	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Phương thức đào tạo
17	25N21102	Trần Nhật Duy Thanh	11/10/1985	9460104	Đại số và lý thuyết số	1
18	25N21103	Bùi Thị Hồng Cẩm	26/12/1989	9460104	Đại số và Lý thuyết số	2
19	25N21104	Nguyễn Thị Trúc Hậu	18/03/1984	9460104	Đại số và Lý thuyết số	2
20	25N21105	Vũ Thị Mai	09/01/1997	9460104	Đại số và Lý thuyết số	2
21	25N21106	Phạm Thế Nhân	01/10/1988	9460104	Đại số và Lý thuyết số	1
22	25N21107	Ngô Lê Hồng Phúc	15/08/1981	9460104	Đại số và Lý thuyết số	2
23	25N21108	Trần Đức Sơn	25/05/1982	9460104	Đại số và Lý thuyết số	1
24	25N21109	Phạm Thành Trí	05/09/1981	9460104	Đại số và Lý thuyết số	1
25	25N21110	Nguyễn Thị Ngân Trúc	12/10/2000	9460104	Đại số và Lý thuyết số	1
26	25N21111	Phạm Duy Vinh	17/06/1988	9460104	Đại số và Lý thuyết số	1
27	25N22102	Lê Khánh Huy	09/01/2002	9460102	Toán giải tích	2
28	25N22103	Đoàn Thị Anh Thư	21/10/1990	9460102	Toán giải tích	2
29	25N22104	Nguyễn Phạm Quỳnh Trang	17/12/1994	9460102	Toán giải tích	2
30	25N22105	Lê Thanh Cường	09/10/1999	9460102	Toán giải tích	2
31	25N22106	Nguyễn Sơn Hồng Hạnh	13/03/1997	9460102	Toán giải tích	2
32	25N22107	Phạm Thị Thu Hiền	25/08/1979	9460102	Toán giải tích	2
33	25N22108	Tạ Hoàng Thông	01/03/1982	9460102	Toán giải tích	2
34	25N24101	Nguyễn Thanh Thoa	03/08/1990	9460112	Toán ứng dụng	2
35	25N24102	Trần Minh Bằng	18/08/1995	9460112	Toán ứng dụng	2
36	25N24103	Huỳnh Ngọc Cẩm	10/08/1975	9460112	Toán ứng dụng	2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Phương thức đào tạo
37	25N24104	Nguyễn Mạnh Trường	Giang	03/02/1993	9460112	Toán ứng dụng 2
38	25N24105	Vũ Thị Phượng	Phượng	04/09/1987	9460112	Toán ứng dụng 2
39	25N24106	Lai Văn Phút	Phút	26/09/1985	9460112	Toán ứng dụng 2
40	25N24107	Cao Minh Quang	Quang	17/12/1980	9460112	Toán ứng dụng 2
41	25N24108	Võ Thành Sơn	Sơn	05/11/1985	9460112	Toán ứng dụng 2
42	25N24109	Nguyễn Chí Tâm	Tâm	03/09/1993	9460112	Toán ứng dụng 2
43	25N24110	Nguyễn Chí Thắng	Thắng	25/01/1971	9460112	Toán ứng dụng 2
44	25N28101	Hứa Thị Phượng Vân	Vân	16/08/1992	9460110	Cơ sở toán học cho tin học 1
45	25N28102	Lưu Giang Nam	Nam	26/02/1996	9460110	Cơ sở toán học cho tin học 2
46	25N28103	Đình Phan Cao Nguyên	Nguyên	05/06/1990	9460110	Cơ sở toán học cho tin học 2
47	25N31101	Trần Trí Dũng	Dũng	22/04/1995	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 1
48	25N31102	Nguyễn Hứa Thanh Nhã	Nhã	21/09/1995	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 1
49	25N31103	Phan Quang Sơn	Sơn	13/08/1998	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 2
50	25N31104	Trần Ngọc Thiện	Thiện	28/03/1999	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 1
51	25N31105	Trương Đức Toàn	Toàn	10/09/1984	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 1
52	25N31106	Nguyễn Xuân Vinh	Vinh	16/04/1999	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán 2
53	25N32101	Nguyễn Thu Thảo	Thảo	25/12/1992	9440110	Quang học 2

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Phương thức đào tạo
54	25N32102	Nguyễn Mai Bảo Thy	12/10/1985	9440110	Quang học	2
55	25N32103	Huỳnh Hoàng Trung	19/11/1980	9440110	Quang học	2
56	25N33101	Lữ Thế Đặng	27/01/1992	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2
57	25N33102	Phan Nguyễn Hoàng	04/07/2000	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2
58	25N33103	Võ Công Phát	27/12/1998	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2
59	25N38102	Nguyễn Thị Huyền	02/03/1986	9520401	Vật lý kỹ thuật	1
60	25N38103	Lê Duy Nhật	24/10/1985	9520401	Vật lý kỹ thuật	1
61	25N38104	Nguyễn Minh Triết	06/07/1999	9520401	Vật lý kỹ thuật	1
62	25N51101	Nguyễn Tiến Đạt	24/07/2002	9440114	Hóa hữu cơ	1
63	25N51102	Trần Thu Thương	02/09/1987	9440114	Hóa hữu cơ	2
64	25N51103	Lê Thị Ngọc Mai	27/08/2002	9440114	Hóa hữu cơ	1
65	25N51104	Phan Thanh Tùng	11/09/1996	9440114	Hóa hữu cơ	1
66	25N52101	Võ Hoàng Thiện	21/12/1999	9440118	Hóa phân tích	1
67	25N52102	Phan Nguyễn Thu Xuân	12/04/1990	9440118	Hóa phân tích	1
68	25N53101	Nguyễn Văn Hồng	11/07/1987	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	1
69	25N53102	Nguyễn Văn Kiên	14/10/1983	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	1
70	25N53104	Trần Bạch Như Ý	27/08/1993	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	2
71	25N53105	Danh Hoàng Em	06/05/1999	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	2
72	25N53106	Vũ Văn Sỹ	08/10/2000	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	1

tt	Mã số NCS	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Ngành	Mã số ngành	Phương thức đào tạo
73	25N61101	Nguyễn Hoàng Minh	20/02/1990	9420116	Hóa sinh học	2
74	25N61102	Nguyễn Hoàng Thảo	22/05/1989	9420116	Hóa sinh học	2
75	25N61103	Võ Nguyễn Hồng Thắm	18/04/1997	9420116	Hóa sinh học	2
76	25N64101	Trần Thị Ngọc Dung	25/08/1985	9420107	Vi sinh vật học	2
77	25N64102	Huỳnh Thị Diễm Phúc	29/01/1988	9420107	Vi sinh vật học	2
78	25N64103	Đạo Nữ Diệu Hồng	17/09/1991	9420107	Vi sinh vật học	2
79	25N64104	Võ Minh Sơn	02/10/1977	9420107	Vi sinh vật học	2
80	25N64105	Phan Văn Thành	01/01/1983	9420107	Vi sinh vật học	2
81	25N64106	Trần Thị Ngọc Thanh	01/12/1985	9420107	Vi sinh vật học	2
82	25N65101	Lê Thị Sơn	19/01/1994	9420120	Sinh thái học	2
83	25N67101	Nguyễn Khánh Thư	19/02/1998	9420201	Công nghệ sinh học	2
84	25N84101	Nguyễn Mạnh Tuấn	29/08/2001	9440122	Khoa học vật liệu (Viện)	2

Tổng cộng danh sách có 84 NCS